ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 05: Khu vực cấm hoạt động khoáng sản
Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông

Khánh Hòa, năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 05: Khu vực cấm hoạt động khoáng sản
Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông

CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KHÁNH HÒA
GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THỰC HIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐT VÀ TCSK THIÊN MINH
GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Đạt

Khánh Hòa, năm 2018

MỤC LỤC

Danh mục		Diện tích cấm HĐKS (ha)	Trang
IV.2	**Giao thông**	**10.306,11**	2
IV.2.1	**Giao thông đường bộ**	**8.935,39**	2
IV.2.1.1	Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (Đoạn qua Khánh Hòa)	1.154,73	2
IV.2.1.2	Các tuyến quốc lộ trên địa bàn Khánh Hòa	1.821,34	3
IV.2.1.3	Các đoạn cải tuyến quốc lộ trên địa bàn Khánh Hòa	544,21	3
IV.2.1.4	Các tuyến đường tỉnh	2.504,84	7
IV.2.1.5	Các tuyến đường huyện giao Sở Giao thông vận tải quản lý	151,14	20
IV.2.1.6	Các tuyến đường gom dọc quốc lộ	345,95	21
IV.2.1.7	Các tuyến đường do huyện quản lý	4.964,01	23
IV.2.1.7	Các tuyến đường do xã quản lý	2.550,83	23
IV.2.2	**Giao thông đường sắt**	**1370,72**	23
IV.2.2.1	Đường sắt Bắc Nam (Đoạn qua Khánh Hòa)	500,12	23
IV.2.2.2	Đường sắt cao tốc Bắc Nam (Đoạn Nha Trang - Sài Gòn)	319,20	24
IV.2.2.3	Đường sắt cao tốc Bắc Nam (Đoạn Nha Trang – Hà Nội)	491,40	24
IV.2.2.4	Đoạn nối đường sắt Bắc Nam với cảng Vân Phong	60,00	24

TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN ĐẤT THUỘC HÀNH LANG HOẶC PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	IV.2. GIAO THÔNG						**5.293,57**		**10.306,11**			
	IV.2.1. GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						**4.989,27**		**8.935,39**			
1	**IV.2.1.1. Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (Đoạn qua Khánh Hòa)**		**C.4.2.1**	Đèo Cổ Mã 1417257 - 619218	Cam Thịnh Đông 1306473 - 592329		**135,40**		**1.155**	Đường cao tốc và hành lang bảo vệ. Luật GTĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; QĐ 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016	Bộ GTVT	Dự kiến XD
1.1	Đoạn đèo Cổ Mã - Nha Trang (4 làn xe)		C.4.2.1/1	Đèo Cổ mã 1417257 - 619218	Diên Thọ 1358514 - 579089		77,90	72,5	564,78			
1.2	Đoạn Nha Trang - Cam Thịnh Đông (4-6 làn xe)		C.4.2.1/2	Diên Thọ 1358514 - 579089	Cam Thịnh Đông 1306473 - 592329		57,50	102,6	589,95			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	IV.2.1.2. Các tuyến quốc lộ trên địa bàn Khánh Hòa						**289,41**		**1.821,34**			
2	Quốc lộ 1	QL1	**C.4.2.2/1**	Km1366+546 1420649 - 623256	Km1525+ 000 1306083 - 593065	I	152,00	72,50	1.102,00	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; QĐ1396/QĐ-TTg ngày 25/9/2012; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008	Bộ GTVT	Đang HĐ
3	Quốc lộ 26	QL26	**C.4.2.2/3**	Ngã ba trong NH 1379956 - 595277	Ranh giới Đăk Lăk 1388655 - 569759	I	32,00	62,50	200,00		Bộ GTVT	Đang HĐ
4	Quốc lộ 26B	QL26B	**C.4.2.2/4**	Ninh Đa 1384017 - 598095	NM đóng tàu HVS 1381122 - 611200	I	14,30	62,50	89,38		Bộ GTVT	Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
5	Quốc lộ 27C	QL27C	**C.4.2.2/28**	Bắc Cầu Lùng, Km1465 QL1A 1354228 - 591628	Ranh giới tỉnh Lâm Đồng 1347731 - 550392	I	65,45		326,44		Bộ GTVT	Chuyển từ ĐT.653B và ĐT.653D
5.1	Đường Diên Khánh - Khánh Vĩnh	QL27C (ĐT.653B)		Bắc Cầu Lùng, Km1465 QL1A 1354228 - 591628	Km37, tỉnh lộ 2. 1357829 - 570943		33,30			Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008	Bộ GTVT	Đang HĐ
	Đoạn I			Bắc Cầu Lùng	Sông Cầu	III	17,30	60,00	103,80		Bộ GTVT	
	Đoạn II			Km17+250 Sông Cầu	Km26+307	IV	9,10	46,00	41,86			
	Đoạn III			Km26+ 307	Km37 Tỉnh lộ 2	IV (miền núi)	6,90	46,00	31,74			
5.2	Đường Khánh Lê – Lâm Đồng	QL27C (ĐT.654D)		Km37, tỉnh lộ 2. 1357829 - 570943	Ranh giới tỉnh Lâm Đồng 1347731 - 550392	IV (miền núi)	32,40	46,00	149,04		Bộ GTVT	

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
6	Quốc lộ 1C	QL1C	**C.4.2.2/2**	Km1445 QL1A 1361616 - 601773	Ngã ba Thành 1355655 - 592909	II	17,00		49,40		Sở GTVT được ủy thác QL	Đang HĐ
6.1	Đoạn I			QL1	Cầu Hà Ra		7,00	32,00	22,40	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008		
6.2	Đoạn II			Cầu Hà Ra	Mã Vòng		3,00	20,00	6,00			
6.3	Đoạn III			Mã Vòng	Tuyến tránh Diên Khánh		7,00	30,00	21,00			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
7	Quốc lộ 27B	QL27B	**C.4.2.2/5**	X· Cam Thịnh Đông 1313813 - 593571	Ranh giới Ninh Thuận 1314290 - 587100	II	8,66	62,50	54,13		Sở GTVT được ủy thác QL	Đang HĐ
	IV.2.1.3. Các đoạn cải tuyến quốc lộ trên địa bàn Khánh Hòa						**75,70**		**544,21**			
8	Đoạn cải tuyến QL1A (tránh KDC Vạn Long)	QL1A1	**C.4.2.2/7**	Chân đèo Cổ Mã 1417335 - 619846	Khu CN Vạn Ninh 1411877 - 612250	I	11,60	72,50	84,10	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008	Bộ GTVT	Dự kiến XD
9	Đoạn cải tuyến QL1A (tránh thị trấn Vạn Giã)	QL1A2	**C.4.2.2/8**	T.Bình Trung, xã Vạn Bình 1406400 - 606323	Thôn Sơn Hà, xã Vạn Hưng 1401453 - 604114	I	12,50	72,50	90,63			Dự kiến XD
10	Đoạn cải tuyến QL26 (tránh TX.Ninh Hòa)	QL26	**C.4.2.2/9**	Giao QL1A tại Km1415 + 400 (xã Ninh Đa) 1384017 - 598095	Giao QL26 (ngã ba Km12+900) 1384834 - 585331	I	12,80	72,50	92,80			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
11	Đoạn cải tuyến QL1A, TX.Ninh Hòa (điều chỉnh hướng tuyến về phía Tây theo QĐ51/2005/QĐ-TTg	QL1A3	**C.4.2.2/10**	Giao của QL26B và QL1A 1384017 - 598095	Giao của ĐT65-12 và QL1A 1376926 - 594245	I	8,10	72,50	58,73	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008		Dự kiến XD
12	Đoạn cải tuyến QL1A, huyện Diên Khánh	QL1A4	**C.4.2.2/12**	Ngã ba cây Dầu Đôi 1355655 - 592909	QL1A, xã Diên Thạnh 1353631 - 591309	I	2,80	56,00	15,68			Đang HĐ
13	Đoạn cải tuyến QL1A, TP.Cam Ranh (trùng đường Lập Định - Suối Môn)	QL1A5	**C.4.2.2/13**	Cầu Bà Triên 1339747 - 594930	QL1A, xã Cam Thịnh Đông 1315064 - 593997	I	27,90	72,50	202,28			Dự kiến XD
	IV.2.1.4. Các tuyến đường tỉnh						**679,11**		**2.504,84**			
	a. Huyện Vạn Ninh						**122,70**		**646,52**			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
14	Đường Đầm Môn	ĐT.651	**C.4.2.2/14**	Chân đèo Cổ Mã, QL1A 1417335 - 619846	Cảng Sơn Đừng 1392462 - 626495	II	23,00	100,00	230,00	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008;	Sở GTVT	Đang XD
15	Đường dọc biển Vạn Ninh - Ninh Hoà	ĐT.651B	**C.4.2.2/15**	Giao với đường Đầm Môn - xã Vạn Thọ 1415144 - 620036	Giao với Tỉnh lộ 1A 1385401 - 603920	Đường phố khu vực	40,40	26,00	105,04			Dự kiến XD
16	Đường Nguyễn Huệ, Vạn Ninh	ĐT.651C	**C.4.2.2/16**	Ngã 5 thị trấn Vạn Giã 1404922 - 606350	Xã Vạn Thọ 1415067 - 617419	Đường phố khu vực	19,30	26,00	50,18		Sở GTVT	Dự kiến XD
17	Đường Vạn Giã - Đập Đá Bàn – Ninh Diêm	ĐT.651D	**C.4.2.2/17**	Giao QL1A, thị trấn Vạn Giã 1401380 - 604031	Giao với Q26B, xã Ninh Diêm 1384456 - 603920	III	35,70	42,00	149,94			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
18	Đường Xuân Sơn	ĐT.651E	**C.4.2.2/18**	Km1401, QL 1A, xã Vạn Hưng 1397792 - 601859	Đập Đá Đen, xã Xuân Sơn 1402463 - 596104	IV	8,00	30,00	24,00			Dự kiến XD
19	Đường Tỉnh lộ 6	ĐT.651G	**C.4.2.2/19**	QL1A, xã Vạn Hưng 1393871 - 600694	QL26, xã Ninh Xuân 1384834 - 585331	III	19,3	42,00	81,06		Sở GTVT	Dự kiến XD
20	TT Vạn Giã - Bến đò Vạn Giã	Đường nội thị	**C.4.2.2/19/1**	TT Vạn Giã	Bến đò Vạn Giã	III	1,5	42,00	6,30		Sở GTVT	Dự kiến XD
	b. Thị xã Ninh Hòa						**162,45**		**539,62**			
21	Đường vào nhà máy đóng tàu STX,TX. Ninh Hòa	ĐT.652	**C.4.2.2/20**	Giao QL 1A 1383942 - 598522	Nhà máy STX, xã Ninh Hải 1392879 - 606554	II	8,00	100,00	80,00		Sở GTVT	Dự kiến XD
22	Đường Tỉnh lộ 1A	ĐT.652B	**C.4.2.2/21**	Giao Km 1415, QL 1A 1386731 - 598984	Hòn Chào 1386851 - 606307	III	14,20		55,04			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	Đoạn QL1A-Ngã ba Ninh Diêm			Giao Km 1415, QL 1A	Ngã ba Ninh Diêm		9,60	42,00	40,32	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008		Dự kiến XD
	Đoạn ngã ba Ninh Diêm - Cảng Hòn Khói			Ngã ba Ninh Diêm	Hòn Chào		4,60	32,00	14,72			Dự kiến XD
23	Đường vào Khu du lịch Dốc Lết	ĐT.652C	**C.4.2.2/22**	Tỉnh lộ 1A 1386748 - 604904	Khu du lịch Dốc Lết 1388031 - 605280	III	1,80	26,00	4,68			Dự kiến XD
24	Đường Tỉnh lộ 1B	ĐT.652D	**C.4.2.2/23**	Ngã ba Ninh Diêm 1386731 - 598984	UBND xã Ninh Vân 1370183 - 615896	III – IV	26,90		96,08			Dự kiến XD
	Đoạn ngã ba Ninh Diêm - Nhà máy xi măng Hòn Khói			Ngã ba Ninh Diêm	Nhà máy xi măng Hòn Khói		4,90	32,00	15,68			Dự kiến XD
	Đoạn Nhà máy xi măng Hòn Khói -Ninh Phước			Nhà máy xi măng Hòn Khói	Ninh Phước		12,00	42,00	50,40			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	Đoạn Ninh Phước - Ninh Vân			Ninh Phước	UBND xã Ninh Vân		10,00	30,00	30,00			Dự kiến XD
25	Đường Trần Quý Cáp, TX. Ninh Hòa	ĐT.652E	**C.4.2.2/24**	Km1417+150, QL1A 1382646 - 596324	QL26,TX. Ninh Hoà 1381586 - 594989	Đường phố khu vực	1,85	20,00	3,70	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 1812/QĐ-UBND ngày 18/7/2008; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008; QĐ 1981/QĐ-UBND ngày 04/8/2014.		Đang HĐ
26	Đường Tỉnh lộ 5	ĐT.652G	**C.4.2.2/25**	Km1425+670, QL1A 1376944 - 594177	QL26, xã Ninh Tây 1386893 - 577197	III	22,6	42,00	94,92		Sở GTVT	Dự kiến XD
27	Đường tỉnh lộ 8	ĐT.652H	**C.4.2.2/26**	Km11+650 QL26 1384207 - 586230	Km1454+500 QL1A 1357102 - 593313	III	46,00		184,40			Dự kiến XD
	Đoạn 1						42,00	42,00	176,40			Dự kiến XD
	Đoạn 2						4,00	20,00	8,00			Dự kiến XD
28	Giao QL1A và QL26B - Tân Khế (cầu Cây Găng QL1A)	Đường nội thị	**C.4.2.2/26/1**	Giao QL1A và QL26B	Tân Khế (cầu Cây Găng QL1A)	Đô thị	26,00	8,00	20,80			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	c. Huyện Diên Khánh						**122,00**		**327,16**			
29	Đường Tỉnh lộ 2	ĐT.653	**C.4.2.2/27**	Km1463+650 QL1A 1355159 - 591906	Km25+000 Sông Cầu 1358413 - 574292	III	25,00				Sở GTVT	Dự kiến XD
	Đoạn 1			Km1463+650 QL1A	Km2+000 Tlộ 2	Đường phố khu vực	2,00	20,00	4,00			
	Đoạn 2			Km2 + 000 Tl2	Km25 + 000 Sông Cầu	III	23,00	30,00	69,00	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008;		
30	Đường Đồng Găng – Cam Tân	ĐT.653C	**C.4.2.2/29**	Ngã 3 Tỉnh lộ 8, Cầu Đồng Găng 1359685 - 582274	Giao với ĐT65-30, xã Cam Tân 1338738 - 593190	III	31,80	42,00	133,56			Dự kiến XD
31	Đường Hương lộ 62	ĐT. 653D	**C.4.2.2/30**	Km7+250 TL2, Diên Phước 1356188 - 585423	Xã Sông Cầu, Km19 TL 2 1358418 - 575314	IV	15,00	30,00	45,00			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
32	Đường Diên Đồng đi Đăk Lăk	ĐT.653E	**C.4.2.2/31**	Cầu Diên Đồng 1358766 - 581926	Giáp ranh huyện KrôngBông 1380003 - 551846	IV (miền núi)	20,20	30,00	60,60			Dự kiến XD
33	Đường Đảnh Thạnh – Trại Găng	ĐT.653G	**C.4.2.2/32**	Đảnh Thạnh HL62 1353539 - 582025	Trại Găng HL39 1350541 - 586089	III	5,00	30,00	15,00	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008;	Sở GTVT	Dự kiến XD
	d. Huyện Khánh Vĩnh						**46,90**		**158,82**			
34	Đường Khánh Bình- Khánh Hiệp	ĐT.654	**C.4.2.2/33**	Tỉnh lộ 8, xã Khánh Bình 1367423 - 576631	Xã Khánh Hiệp 1372242 - 568988	IV	10,00	30,00	30,00			Dự kiến XD
35	Đường Tỉnh lộ 8B	ĐT.654B	**C.4.2.2/34**	Thị trấn Khánh Vĩnh 1357362 - 571809	Km24 TL8, Khánh Bình 1366925 - 577107	III	15,10	42,00	63,42			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
36	Đường ngã ba Nước Nhĩ đi Đèo Tà Lô	ĐT.654C	**C.4.2.2/35**	ĐT65-25 ngã ba Nước Nhĩ 1355073 - 576468	Đèo Tà Lô 1336906 - 572613	IV (Miền núi)	21,80	30,00	65,40		Sở GTVT	Dự kiến XD
	e. Huyện Cam Lâm						**18,85**		**101,1**			
37	Đường phía Tây bán đảo Cam Ranh	ĐT.655	**C.4.2.2/37**	Mũi Cù Hin (km0 + 000) 1340402 - 602505	Cổng Sân bay Cam Ranh mới 1328478 - 604515	II	12,85	60,00	77,10			Dự kiến XD
38	Đường Cam Hải - Nguyễn Công Trứ	ĐT.655B	**C.4.2.2/38**	Đại lộ Nguyễn Tất Thành 1336567 - 601958	Lập Định – Suối Môn (Trung Hiệp) 1334714 - 594470	Đường phố khu vực	6,00	40,00	24,00			Dự kiến XD
	f. Thành phố Cam Ranh						**55,60**		**188,30**			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
39	Đường Tỉnh lộ 9	ĐT.656	**C.4.2.2/39**	Km1512+238 QL1A, Ba Ngòi 1317368 - 595648	đi huyện Ninh Sơn, T.Ninh Thuận 1331478 - 561750	III-IV	55,60		165,80	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008;	Sở GTVT	Dự kiến XD
	Đoạn qua đô thị			Km1512+238 QL1A	Km1+000 Tlộ 9	Đường phố khu vực	1,00	20,00	2,00			
	Đoạn nâng cấp			Km1+000 Tl9	Hồ Tà Rục	III	11,00	30,00	33,00			
	Đoạn cải tuyến			Hồ Tà Rục	ĐT65-31 km16 TL9	IV (Miền núi)	3,40	30,00	10,20			
	Đoạn nâng cấp			ĐT65-31 km16 TL9	Gần sông Hàm Leo, Xã Thành Sơn	IV(Miền núi)	38,50	30,00	115,50			
	Đoạn làm mới			Phía Đông Hàm Leo	đi huyện Ninh Sơn, Ninh Thuận	IV (M.núi)	1,70	30,00	5,10			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
40	Mỹ Thanh - xã Cam Lập (Ranh giới Khánh Hòa và Ninh Thuận)	Đường vào khu DL		Mỹ Thanh	Ranh giới Khánh Hòa và Ninh Thuận	IV	7,50	30,00	22,50			
	g. Thành phố Nha Trang						**150,61**		**543,32**			
41	Đường Trần Phú và đường Phạm Văn Đồng	ĐT.657	**C.4.2.2/40**	Km1441+120, QL1A (Lương Sơn) 1365611 - 602875	Cảng Nha Trang 1350135 - 604852	II	23,00		59,80	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008	Sở GTVT	Đang HĐ
	Đoạn làm mới			Km1441+120, QL1A (Lương Sơn)	Bãi Tiên		9,20	26,00	23,92			Đang HĐ
	Đường Phạm Văn Đồng			Bãi Tiên	UBND tỉnh		7,50	26,00	19,50			Đang HĐ
	Đường Trần Phú			UBND tỉnh	Cảng Nha Trang		6,30	26,00	16,38			Đang HĐ

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
42	Đường Nhà máy sợi	ĐT.657C	**C.4.2.2/41**	Km 1446+500 QL1A 1360920 - 600041	Đường Phạm Văn Đồng 1359145 - 603764	II	4,31		12,35			Dự kiến XD
	Đoạn nâng cấp			QL1A, Km1446+500	Ngã ba Hòn Dung		3,11	32,00	9,95	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008		
	Đoạn giữa không nâng cấp			Ngã ba Hòn Dung	Đường Ba Làng		1,00	20,00	2,00			
	Đoạn mở mới			Đường Ba Làng	Đường Phạm Văn Đồng		0,20	20,00	0,40		Sở GTVT	
43	Đường vành đai TP Nha Trang	ĐT.657D	**C.4.2.2/42**	Giao đường Nhà máy sợi 1359092 - 601621	Cầu Bình Tân 1350408 - 601841	III	14,80	42,00	62,16			Dự kiến XD
44	Đường Lê Hồng Phong	ĐT.657H	**C.4.2.2/43**	Km 8+700, QL1C Mã Vòng 1354825 - 601166	Đường Trần Phú 1350930 - 604241	II	6,35		15,06			Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	Đoạn 1						4,15	22,50	9,34			
	Đoạn 2						2,20	26,00	5,72			
45	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	ĐT.657I	**C.4.2.2/44**	Ngã 3 Lê Hồng Phong 1350045 - 601846	Mỹ Ca, QL1A 1325857 - 602421	II	37,00		155,25			Đang HĐ
	Đoạn 1			Ngã 3 Lê Hồng Phong	Cổng Sân bay Cam Ranh	II	30,49	35, 60	135,72			Đang HĐ
	Đoạn 2			Cổng Sân bay Cam Ranh	Mỹ Ca, QL1A	II	6,51	30,00	19,53			Đang HĐ
46	Đường Nha Trang – Diên Khánh	ĐT.657G	**C.4.2.2/45**	Ngã tư Cao Bá Quát - Lê Hồng Phong 1354039 - 601255	Bắc Cầu Lùng, Km 1465 QL 1A 1354228 - 591628	I	9,80		54,30		Sở GTVT	Dự kiến XD

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	Đoạn I			Ngã tư Cao Bá Quát - Lê Hồng Phong	Cuối cầu Sông Tắc	II	1,20	22,50	2,70			
	Đoạn II			Cuối cầu sông Tắc	Bắc cầu Lùng, Km1465 QL 1A	I	8,60	60,00	51,60			
47	Đường Hòn Bà kéo dài	ĐT.657K	**C.4.2.2/46**	Ngã ba Phước Đồng 1348358 - 599725	Km 43 TL 9, xã Sơn Lâm 1330187 - 566120		55,35		184,41			Dự kiến XD
	Đoạn nâng cấp			Ngã ba Phước Đồng	QL1A	III	13,60	42,00	57,12			
	Đoạn cải tuyến ĐT65-27			QL1A	Giao với ĐT65-28 (Tỉnh lộ 4B)	III	1,70	42,00	7,14		Sở GTVT	
	Đoạn nâng cấp			Giao với ĐT65-28 (Tỉnh lộ 4B)	Khu du lịch Yersin	IV (Miền núi)	23,05	30,00	69,15			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
	Đoạn ĐT65-27 kéo dài			Khu du lịch Yersin	Km 43 TL 9, xã Sơn Lâm	IV (Miền núi)	17,00	30,00	51,00			
	IV.2.1.5. Các tuyến đường huyện giao Sở Giao thông vận tải quản lý						**57,00**		**151,14**			
48	Đường Ba Cụm Nam, huyện Khánh Sơn	ĐH	**C.4.2.2/47**	Km 28+100 (TL9). 1324078 - 582060	xã Ba Cụm Nam 1320938 - 578700	IV	7,60	30,000	22,80	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008; QĐ 717/QĐ-UBND ngày 27/3/2015	Sở GTVT	Dự kiến XD
49	Đường liên xã Ba Cụm Bắc-Sơn Trung-Sơn Hiệp- Sơn Bình	ĐH	**C.4.2.2/48**	Km36 + 000 (TL9) 1327675 - 576936	xã Sơn Bình 1329923 - 570220	IV	10,00	30,000	30,00			Dự kiến XD
50	Đường Xóm Mới – Cam Thịnh Tây, TP.Cam Ranh	ĐH	**C.4.2.2/49**	Km1520 (QL1A) 1310798 - 592993	Ngã 3 Cam Thịnh Tây (giao QL27B) 1313068 - 590367	III	4,80		14,00			Dự kiến XD
	Đoạn 1						2,00	42,000	8,40			
	Đoạn 2						2,80	20,000	5,60			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
51	Đường Đồng Bà Thìn - Suối Cát	ĐH	**C.4.2.2/50**	Km1494 + 950 (QL1A) 1330655 - 601089	Ngã ba Suối Cát. 1329820 - 595402	III	6,20	42,000	26,04			Dự kiến XD
52	Đường Mỹ Ca – Vĩnh Cẩm	ĐH	**C.4.2.2/51**	Km1500+370 (QL1A) 1325857 - 602421	Ngã ba Vĩnh Cẩm 1326226 - 594946	III	7,30		20,50			Dự kiến XD
	Đoạn 1						1,00	16,000	1,60			
	Đoạn 2						6,30	30,000	18,90			
53	Đường Phạm Văn Đồng nối dài	ĐH	**C.4.2.2/52**	ThP.Cam Ranh 1319908 - 600054	Cam Thành Bắc 1329244 - 602474	III	9,00	42,000	37,80			Dự kiến XD
	IV.2.1.6. Các tuyến đường gom dọc quốc lộ						**192,20**		**345,95**			
	a. Huyện Vạn Ninh						**41,35**		**74,43**			
54	Đường gom theo tuyến QL1A		**C.4.2.2/58**				41,35	18,00	74,43		Sở GTVT	
	b.TX. Ninh Hòa						**76,59**		**137,88**			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
55	Đường gom theo tuyến QL1A		**C.4.2.2/59**				35,69	18,00	64,25	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008; QĐ 717/QĐ-UBND ngày 27/3/2015		
56	Đường gom theo tuyến QL26		**C.4.2.2/60**				37,63	18,00	67,74			
57	Đường gom theo tuyến QL26B		**C.4.2.2/61**				3,27	18,00	5,89			
	c. TP.Nha Trang						**11,08**		**19,94**			
58	Đường gom theo tuyến QL1A		**C.4.2.2/62**				11,08	18,00	19,94			
	d. Huyện Diên Khánh						**9,21**		**16,57**			
59	Đường gom theo tuyến QL1A		**C.4.2.2/63**				9,21	18,00	16,57		Sở GTVT	
	e. Huyện Cam Lâm						**36,69**		**66,03**			
60	Đường gom theo tuyến QL1A		**C.4.2.2/64**				36,69	18,00	66,03			
	f. TP.Cam Ranh						**17,28**		**31,10**			
61	Đường gom theo tuyến QL1A		**C.4.2.2/65**				17,28	18,00	31,10			
62	Đường gom theo tuyến QL27B		**C.4.2.2/65**				0,52	18,00	0,94			

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
63	**IV.2.1.6. Các tuyến đường huyện**						**988,90**		**741,68**			
	Đường huyện quản lý (bao gồm cả đường đô thị) toàn tỉnh		**C.4.2.2/66**			V	988,90	7,50	741,68	Quốc lộ và hành lang bảo vệ. Luật Giao thông ĐB 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; QĐ 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; NĐ11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; NĐ100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013; QĐ 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008		
64	**IV.2.1.7. Các tuyến đường xã**						**2.571,55**		**1.671,51**			
	Đường do xã quản lý toàn tỉnh		**C.4.2.2/67**			VI	2571,55	6,50	1.671,51			
	IV.2.2. GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT						**304,30**		**1.370,72**			
65	**IV.2.2.1. Đường sắt Bắc Nam (Đoạn qua Khánh Hòa)**		**C.4.2.3**	Đại Lãnh 1420587 - 623316	Cam Thịnh Đông 1306231 - 592799		**149,20**	**30**	**500,12**		Bộ GTVT	Đang HĐ

STT	Tên đường	Số hiệu đường mới	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ (VN2000, KT $108^0$15', múi 3^0)		Cấp đường quy hoạch	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới quy hoạch (m)	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Đối tượng cần bảo vệ. Cơ sở pháp lý	Đơn vị quản lý	Ghi chú
				Điểm đầu (Xm-Ym)	Điểm cuối (Xm-Ym)							
66	**IV.2.2.2. Đường sắt cao tốc Bắc Nam (Đoạn Nha Trang - Sài Gòn thuộc địa phận Khánh Hòa)**		**C.4.2.4**	Vĩnh Hiệp (Nha Trang) 1355413 - 598861	Cam Thịnh Đông 1306409 - 592488		**53,20**	**60**	**319,20**	Đường sắt và hành lang bảo vệ. Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 ngày 14/6/2005; QĐ số 1686/QĐ-TTg ngày 20/11/2008; QĐ 214/QĐ-TTg ngày 10/2/2015; QĐ 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014; QĐ 2477/QĐ-BGTVT ngày 09/7/2015.	Bộ GTVT	Dự kiến XD
67	**IV.2.2.3. Đường sắt cao tốc Bắc Nam (Đoạn Nha Trang – Hà Nội thuộc địa phận Khánh Hòa)**		**C.4.2.5**	Vĩnh Hiệp (Nha Trang) 1355413 - 598861	Đại lãnh 1422100 - 621878		**81,90**	**60**	**491,40**			Dự kiến XD
68	**IV.2.2.4. Đoạn nối đường sắt Bắc Nam với cảng Vân Phong**		**C.4.2.6**	Cổ Mã 1416733 - 619143	Cảng Vân Phong 1399581 - 626055		**20,00**	**30**	**60,00**			Dự kiến XD